

Thành phần:
Mỗi gói gồm:

L-Isoleucin: 134 mg, L-Leucin: 152 mg, L-Lysin hydrochlorid: 168 mg, L-Methionin: 134 mg, L-Phenylalanin: 90 mg, L-Threonin: 90 mg, L-Tryptophan: 46 mg, L-Valin: 134 mg, L-Arginin hydrochlorid: 140 mg, L-Histidin hydrochlorid monohydrat: 70 mg, Glycine: 242 mg.

Chỉ định: Các dạng uống, chống chỉ định và các thuốc khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Điều kiện bảo quản: Trong bao bì kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ dưới 30°C.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng để xa tầm tay của trẻ em

Nhà sản xuất:
CÔNG TY DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG (TNHH)
ĐC: TS 509, to bán số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Số lô SX:
HD:

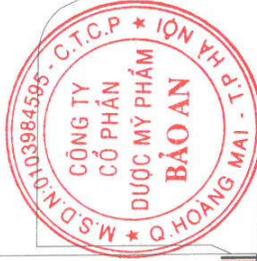
Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng để xa tầm tay của trẻ em

Hộp 20 gói

Minomaxtyl

Thuốc bán theo đơn

L-Isoleucin: 134 mg, L-Leucin: 152 mg, L-Lysin hydrochlorid: 168 mg, L-Methionin: 134 mg, L-Phenylalanin: 90 mg, L-Threonin: 90 mg, L-Tryptophan: 46 mg, L-Valin: 134 mg, L-Arginin hydrochlorid: 140 mg, L-Histidin hydrochlorid monohydrat: 70 mg, Glycine: 242 mg.



Prescription Drug

Minomaxtyl

KEEP OUT OF REACH OF CHILDREN READ THE LEAFLET CAREFULLY BEFORE USE Box of 20 packs

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng để xa tầm tay của trẻ em

Hộp 20 gói

SRK (Reg No.):
S&L (S&L Match No.):
NSX (Mfg.):
HD (Exp.):

Thành phần:
Mỗi gói gồm:

L-Isoleucin: 134 mg, L-Leucin: 152 mg, L-Lysin hydrochlorid: 168 mg, L-Methionin: 134 mg, L-Phenylalanin: 90 mg, L-Threonin: 90 mg, L-Tryptophan: 46 mg, L-Valin: 134 mg, L-Arginin hydrochlorid: 140 mg, L-Histidin hydrochlorid monohydrat: 70 mg, Glycine: 242 mg.

Chỉ định: Các dạng uống, chống chỉ định và các thuốc khác: Xem trong tờ hướng dẫn sử dụng thuốc kèm theo.

Điều kiện bảo quản: Trong bao bì kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, ở nhiệt độ dưới 30°C.

Tiêu chuẩn chất lượng: TCCS

Nhà đăng kí:
CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC MỸ PHẨM BẢO AN
ĐC: S3 2115, ng2, Đường Đình Công Thượng, Phường Đình Công, Quận Hoàng Mai, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Nhà sản xuất:
CÔNG TY DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG (TNHH)
ĐC: TS 509, to bán số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, Phường Hạp Lĩnh, thành phố Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh.

Thuốc bán theo đơn

Minomaxtyl

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng để xa tầm tay của trẻ em

Hộp 20 gói

L-Isoleucin: 134 mg, L-Leucin: 152 mg, L-Lysin hydrochlorid: 168 mg, L-Methionin: 134 mg, L-Phenylalanin: 90 mg, L-Threonin: 90 mg, L-Tryptophan: 46 mg, L-Valin: 134 mg, L-Arginin hydrochlorid: 140 mg, L-Histidin hydrochlorid monohydrat: 70 mg, Glycine: 242 mg.

Composition:
Each pack contains:
L-Isoleucin: 134 mg, L-Leucin: 152 mg, L-Lysin hydrochlorid: 168 mg, L-Methionin: 134 mg, L-Phenylalanin: 90 mg, L-Threonin: 90 mg, L-Tryptophan: 46 mg, L-Valin: 134 mg, L-Arginin hydrochlorid: 140 mg, L-Histidin hydrochlorid monohydrat: 70 mg, Glycine: 242 mg.

Excipients: ...-9.5

Information: Usage, contraindications and other information: Please consult your doctor's instructions in the leaflet.

Storage: Store in a light container, a dry place, protect from light, at temperature below 30°C.

Specification: In house

Register/Applicant:
COSMETIC JOINT STOCK COMPANY
Hoàng Mai District, Hanoi City, Vietnam

Manufacturer:
PHƯƠNG ĐÔNG TRADING AND PHARMACEUTICAL COMPANY (LTD)
S 509, ng2, to bán số 01, Hạp Lĩnh Industrial group, Hạp Lĩnh ward, Bắc Ninh town, Bắc Ninh province



Rx: Thuốc này chỉ dùng theo đơn thuốc

MINOMAXTYL

Để xa tằm tay trẻ em

Đọc kỹ hướng dẫn sử dụng trước khi dùng

1. THÀNH PHẦN CÔNG THỨC THUỐC

Mỗi gói cốm chứa :

Thành phần dược chất:

L-isoleucin.....	134 mg
L-leucin.....	152 mg
L-lysin hydroclorid.....	168 mg
L-methionin.....	134 mg
L-phenylalanin.....	90 mg
L-threonin.....	90 mg
L-tryptophan.....	46 mg
L-valin.....	134 mg
L-Arginin Hydroclorid.....	140 mg
L-Histidine Hydrochloride monohydrat.....	70 mg
Glycine.....	242 mg

Thành phần tá dược: β -Cyclodextrin, Natri edetat, Sucralose, Aspartam, natri clorid, Acid citric khan, Vitamin A (dạng dầu), Vitamin E (dạng dầu), Povidon K30, Hương tutti.

2. DẠNG BẢO CHẾ

Thuốc cốm.

Mô tả: Chế phẩm dạng cốm màu trắng đến trắng ngà, có mùi thơm đặc trưng, vị ngọt

3. CHỈ ĐỊNH

Bổ sung acid amin trong các trường hợp sau:

- Giảm protein máu.
- Suy dinh dưỡng.
- Trước và sau phẫu thuật.

4. LIỀU DÙNG, CÁCH DÙNG

Liều dùng

Liều dùng thông thường cho người lớn là 2 đến 8 g mỗi ngày chia thành 1 đến 3 lần uống. Liều có thể được điều chỉnh theo tuổi, tình trạng bệnh và trọng lượng cơ thể của bệnh nhân.

Bệnh nhân suy thận, suy gan

Chống chỉ định với bệnh nhân suy thận nặng, bệnh nhân hôn mê gan hoặc có nguy cơ hôn mê gan

Người cao tuổi

Cần lưu ý giảm liều dùng ở đối tượng người cao tuổi bị suy giảm chức năng sinh lý

Trẻ em



Không sử dụng do chưa đủ thông tin về hiệu quả và tính an toàn

Cách dùng

Dùng đường uống.

5. CHỐNG CHỈ ĐỊNH

- Bệnh nhân hôn mê gan hoặc có nguy cơ hôn mê gan.
- Bệnh nhân suy thận nặng hoặc tăng ure huyết.

6. CẢNH BÁO VÀ THẬN TRỌNG KHI DÙNG THUỐC

Chống chỉ định MINOMAXTYL ở bệnh nhân hôn mê gan hoặc có nguy cơ hôn mê gan do giảm chuyển hóa acid amin ở bệnh nhân này. Vì vậy có thể dẫn đến tình trạng hôn mê gan trầm trọng hơn.

Chống chỉ định MINOMAXTYL ở bệnh nhân suy thận nặng hoặc tăng ure huyết do các chất chuyển hóa của acid amin khi bài tiết có thể ức chế bài tiết các hợp chất chứa nitơ trong nước tiểu, làm ức chế chức năng thận và trầm trọng thêm các triệu chứng của bệnh.

Cần thận trọng khi sử dụng thuốc ở người cao tuổi có chức năng sinh lý suy giảm, có giảm cân nặng.

Tá dược

Aspartam: Thuốc có chứa 38,0 mg trong mỗi gói. Chưa có bằng chứng phi lâm sàng hay lâm sàng để đánh giá việc sử dụng aspartame cho trẻ dưới 12 tuần tuổi.

Cyclodextrin: Thuốc có chứa 307,65 mg cyclodextrin trong mỗi gói. Không dùng cho trẻ em dưới 2 tuổi trừ khi có khuyến cáo của bác sĩ. Chưa có đầy đủ thông tin về ảnh hưởng của cyclodextrin đối với trẻ em dưới 2 tuổi. Vì vậy, cần đánh giá theo từng trường hợp cụ thể liên quan đến lợi ích/nguy cơ của thuốc cho bệnh nhân

Natri: Thuốc này có chứa 30,3 mg natri (là thành phần chính trong muối ăn) natri trong mỗi gói, tương đương 1,52% khẩu phần natri tối đa mỗi ngày được khuyến cáo cho người lớn.

7. SỬ DỤNG THUỐC CHO PHỤ NỮ CÓ THAI VÀ CHO CON BÚ

Phụ nữ có thai

Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ có thai, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

Phụ nữ cho con bú

Không có dữ liệu về sử dụng thuốc trên phụ nữ cho con bú, chỉ nên dùng thuốc nếu lợi ích vượt trội so với nguy cơ.

8. ẢNH HƯỞNG CỦA THUỐC LÊN KHẢ NĂNG LÁI XE, HÀNH MÁY MÓC

Chưa có bằng chứng về ảnh hưởng của thuốc lên khả năng lái xe, vận hành máy móc.

9. TƯƠNG TÁC, TƯƠNG Kỵ CỦA THUỐC

Tương tác thuốc

Chưa có nghiên cứu về tương tác của thuốc với các thuốc khác.

Tương kỵ của thuốc

Do không có các nghiên cứu về tính tương kỵ của thuốc, không trộn lẫn thuốc này với các thuốc khác



10. TÁC DỤNG KHÔNG MONG MUỐN CỦA THUỐC

- Quá mẫn như phát ban ... (tần số không xác định)
- Rối loạn tiêu hóa: buồn nôn, nôn, ợ chua, chướng bụng, tiêu chảy... (tần số từ 0,1% đến dưới 5%)

Hướng dẫn cách xử trí ADR

Thông báo ngay cho bác sỹ hoặc dược sỹ những phản ứng có hại gặp phải khi sử dụng thuốc

11. QUÁ LIỀU VÀ CÁCH XỬ TRÍ

Quá liều: Không có dữ liệu về sử dụng thuốc quá liều, không dùng quá liều chỉ định của thuốc

Xử trí: Tích cực theo dõi để có biện pháp xử trí kịp thời

12. ĐẶC TÍNH DƯỢC LỰC HỌC

Nhóm dược lý: Hỗn hợp acid amin.

Mã ATC: V06DE

Tác dụng dược lý

MINOMAXTYL là một thuốc bổ sung acid amin có chứa các acid amin thiết yếu loại L dựa trên "Tiêu chuẩn tạm thời về tỷ lệ hòa trộn acid amin thiết yếu (1957)" do FAO của Liên hợp quốc (Tổ chức Lương thực và Nông nghiệp) công bố và có tác dụng:

- Tăng tổng lượng protein huyết thanh

MINOMAXTYL làm tăng tổng lượng protein huyết thanh ở những bệnh nhân mắc bệnh đường tiêu hóa có biểu hiện giảm protein huyết hoặc sau phẫu thuật.

- Cải thiện cân bằng nitơ

MINOMAXTYL điều chỉnh và cải thiện cân bằng nitơ ở người lớn khỏe mạnh.

13. ĐẶC TÍNH DƯỢC ĐỘNG HỌC

Không có dữ liệu và đặc tính dược động học của thuốc

14. QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

Hộp 20 gói (gói nhôm giấy: PE/Al/Giấy), kèm tờ hướng dẫn sử dụng.

15. ĐIỀU KIỆN BẢO QUẢN: Bảo quản trong bao bì kín, nơi khô ráo, tránh ánh sáng, nhiệt độ dưới 30°C.

16. HẠN DÙNG: 36 tháng kể từ ngày sản xuất

17. TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG: Tiêu chuẩn cơ sở

18. TÊN, ĐỊA CHỈ CỦA CƠ SỞ SẢN XUẤT THUỐC

CÔNG TY DƯỢC PHẨM VÀ THƯƠNG MẠI PHƯƠNG ĐÔNG-(TNHH)

TS 509, tờ bản đồ số 01, cụm CN Hạp Lĩnh, phường Hạp Lĩnh, TP.Bắc Ninh, tỉnh Bắc Ninh, Việt Nam.

